

Số: 45 /2019/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 8 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức thu học phí của cơ sở giáo dục mầm non  
và phổ thông công lập đối với chương trình đại trà trên địa bàn  
tỉnh Thừa Thiên Huế năm học 2019 - 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Luật số 44/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 11 /2019/NQ-HDND ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí của cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình đại trà trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm học 2019-2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Quy định mức thu học phí của cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình đại trà trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm học 2019 - 2020 như sau:**

1. Mức thu học phí

STT	Cấp học Khu vực	Mầm non		Trung học cơ sở	Trung học cơ sở có học nghề	Trung học phổ thông
		Bán trú	Không bán trú			
<b>I</b>	<b>Thành thị</b>					
1	Các phường thuộc thành phố Huế	166	110	86	105	90
2	Các phường thuộc thị xã Hương Thủy và thị xã Hương Trà	106	79	66	80	72
<b>II</b>	<b>Nông thôn</b>					
1	Các thị trấn đồng bằng	79	59	50	65	57
2	Các xã đồng bằng	51	39	32	45	42
<b>III</b>	<b>Miền núi</b>					
1	Các thị trấn miền núi	26	19	16	30	21
2	Các xã miền núi	13	11	9	15	14

Đối với học phí của cơ sở giáo dục mầm non có bán trú đã bao gồm chi phí điện nước tổ chức học bán trú.

Đối với học phí nghề phổ thông THCS đã bao gồm chi phí hỗ trợ công tác tổ chức thi lấy chứng chỉ nghề: 26.000 đồng/học sinh.

2. Các trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên có học viên học chương trình trung học cơ sở, trung học phổ thông được áp dụng mức thu học phí tương ứng từng cấp học, từng khu vực của các trường phổ thông công lập trên địa bàn

3. Danh sách các xã, phường, thị trấn phân theo khu vực quy định tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

## **Điều 2. Quy định về miễn, giảm học phí:**

Các cơ sở giáo dục thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và được cấp bù miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ; Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc

dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021.

### **Điều 3. Quy định về quản lý và sử dụng học phí**

1. Tổ chức thu học phí: Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu cha mẹ học sinh tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, dạy nghề phổ thông trung học cơ sở, trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên có học viên học chương trình trung học cơ sở, trung học phổ thông học phí được thu theo số tháng thực học. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông, học phí được thu 9 tháng/năm học.

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn công tác tổ chức thu học phí đối với cấp Trung học cơ sở có học nghề đảm bảo phù hợp quy định.

2. Quản lý và sử dụng học phí: Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp toàn bộ số học phí thu được vào Kho bạc Nhà nước, sử dụng hóa đơn thu học phí theo quy định của Bộ Tài chính. Cơ sở giáo dục công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê học phí theo các quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2019, thay thế Quyết định số 47/2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí của các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình đại trà địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm học 2018-2019 và Quyết định số 49/2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi Điều 4 của Quyết định số 47/2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí của các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình đại trà địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm học 2018-2019.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Bộ GD&ĐT;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp)
- TVTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- HĐND các huyện, Tx, Tphố;
- Sở Tư pháp;
- VP TU, VPHĐND, VPĐBQH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Báo TT Huế;
- LĐVP + CV: TC;
- Lưu VT, GD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phan Ngọc Thọ**

## Phụ lục

**Danh sách các xã, phường, thị trấn phân theo khu vực**  
(Kèm theo Quyết định số 45 /2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2019  
của UBND tỉnh)

STT	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Khu vực miền núi
<b>a)</b>	<b>27 phường thuộc Thành phố Huế</b>	<b>06 thị trấn</b>	<b>02 thị trấn</b>
1	Phường Phú Thuận	Thị trấn Phong Điền	Thị trấn Khe Tre
2	Phường Phú Bình	Thị trấn Sịa	Thị trấn A Lưới
3	Phường Tây Lộc	Thị trấn Thuận An	
4	Phường Thuận Lộc	Thị trấn Phú Lộc	
5	Phường Phú Hiệp	Thị trấn Lăng Cô	
6	Phường Phú Hậu	Thị trấn Phú Đa	
7	Phường Thuận Hoà		
8	Phường Thuận Thành		
9	Phường Phú Hoà		
10	Phường Phú Cát		
11	Phường Kim Long		
12	Phường Vĩ Dạ		
13	Phường Phường Đúc		
14	Phường Vinh Ninh		
15	Phường Phú Hội		
16	Phường Phú Nhuận		
17	Phường Xuân Phú		
18	phường Trường An		
19	Phường Phước Vinh		
20	Phường An Cựu		
21	Phường An Hoà		
22	Phường Hương Sơ		
23	Phường An Đông		
24	Phường An Tây		
25	Phường Thủy Biều		
26	Phường Hương Long		
27	Phường Thủy Xuân		
<b>b)</b>	<b>12 phường thuộc TX Hương Thủy, Hương Trà</b>	<b>73 xã</b>	<b>32 xã</b>
		<b>Huyện Phong Điền</b>	<b>Huyện Nam Đông</b>
1	Phường Phú Bài	Xã Phong Hoà	Xã Hương Phú
2	Phường Thủy Dương	Xã Phong Thu	Xã Hương Sơn
3	Phường Thủy Phương	Xã Phong Hiền	Xã Hương Lộc
4	Phường Thủy Châu	Xã Phong Mỹ	Xã Thượng Quảng
5	Phường Thủy Lương	Xã Phong An	Xã Hương Hoà
6	Phường Tứ Hạ	Xã Phong Xuân	Xã Hương Giàng
7	Phường Hương Vân	Xã Phong Sơn	Xã Thượng Lộ
8	Phường Hương Vãn	Xã Điền Môn	Xã Thượng Nhật

STT	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Khu vực miền núi
9	Phường Hương Hồ	Xã Điền Lộc	Xã Hương Hữu
10	Phường Hương Xuân	Xã Phong Bình	Xã Thượng Long
11	Phường Hương Chũ	Xã Điền Hoà	
12	Phường Hương An	Xã Phong Hải	
13		Xã Phong Chương	
14		Xã Điền Hương	
15		Xã Điền Hải	
		<b>Huyện Quảng Điền</b>	
16		Xã Quảng Vinh	
17		Xã Quảng Thành	
18		Xã Quảng Thọ	
19		Xã Quảng Phú	
20		Xã Quảng Phước	
21		Xã Quảng An	
22		Xã Quảng Thái	
23		Xã Quảng Ngạn	
24		Xã Quảng Lợi	
25		Xã Quảng Công	
		<b>Thị xã Hương Trà</b>	
26		Xã Hương Bình	
27		Xã Hương Toàn	
28		Xã Hương Vinh	
29		Xã Hương Thọ	
30		Xã Bình Điền	
31		Xã Hải Dương	
32		Xã Hương Phong	
33		Xã Hồng Tiến	
34		Xã Bình Thành	
		<b>Thị xã Hương Thủy</b>	<b>Thị xã Hương Thủy</b>
35		Xã Thủy Vân	Xã Phú Sơn
36		Xã Thủy Thanh	Xã Dương Hoà
37		Xã Thủy Bằng	
38		Xã Thủy Tân	
39		Xã Thủy Phù	
		<b>Huyện Phú Vang</b>	<b>Huyện A Lưới</b>
40		Xã Phú Dương	Xã Hồng Vân
41		Xã Phú Mậu	Xã Hồng Trung
42		Xã Phú Thượng	Xã Hương Nguyên
43		Xã Phú Hồ	Xã Hồng Bắc
44		Xã Phú Lương	Xã Hồng Hạ
45		Xã Phú Thuận	Xã Hương phong
46		Xã Phú An	Xã Nhâm
47		Xã Phú Hải	Xã Hồng Thượng
48		Xã Phú Mỹ	Xã Hồng Thái
49		Xã Vinh Thanh	Xã A Roàng
50		Xã Vinh An	Xã Đông Sơn
51		Xã Phú Xuân	Xã A Đót

STT	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Khu vực miền núi
52		Xã Phú Diên	Xã Hồng Thủy
53		Xã Phú Thanh	Xã Hương Lâm
54		Xã Vinh Xuân	Xã Hồng Kim
55		Xã Vinh Phú	Xã Bắc Sơn
56		Xã Vinh Thái	Xã A Ngo
57		Xã Vinh Hà	Xã Sơn Thủy
		<b>Huyện Phú Lộc</b>	Xã Phú Vinh
58		Xã Lộc Bồn	Xã Hồng Quảng
59		Xã Lộc Sơn	
60		Xã Lộc Thủy	
61		Xã Lộc Tiến	
62		Xã Lộc Hoà	
63		Xã Xuân Lộc	
64		Xã Vinh Hưng	
65		Xã Lộc An	
66		Xã Lộc Điền	
67		Xã Lộc Trì	
68		Xã Vinh Mỹ	
69		Xã Vinh Hải	
70		Xã Vinh Giang	
71		Xã Vinh Hiền	
72		Xã Lộc Vĩnh	
73		Xã Lộc Bình	